

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		614 202 367 022	697 062 603 647
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7 674 467 706	9 137 100 384
1. Tiền	111	V.1	7 674 467 706	9 137 100 384
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		186 599 331 961	76 432 065 691
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	181 404 124 630	67 584 422 418
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4 750 268 475	8 808 752 120
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	444 938 856	38 891 153
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
III. Hàng tồn kho	140	V.7	396 889 201 172	581 953 906 887
1. Hàng tồn kho	141		396 889 201 172	581 953 906 887
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		23 039 366 183	29 539 530 685
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			9 525 652 221
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19	23 039 366 183	20 013 878 464
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		858 818 268 755	917 371 771 429
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19 538 527 141	17 951 811 061
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	215	V.4	19 538 527 141	17 951 811 061
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		668 560 703 401	688 145 843 035
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	667 566 343 494	686 951 623 812
- Nguyên giá	222		5 979 512 832 415	5 976 044 493 946
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5 311 946 488 921)	(5 289 092 870 134)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	994 359 907	1 194 219 223
- Nguyên giá	228		9 889 001 833	9 889 001 833
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8 894 641 926)	(8 694 782 610)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.8	49 868 852 711	82 964 324 592
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		49 868 852 711	82 964 324 592
IV. Tài sản dài hạn khác	270		120 850 185 502	128 309 792 741
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	120 850 185 502	128 309 792 741
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1 473 020 635 777	1 614 434 375 076

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 018 250 463 902	1 180 456 433 787
I. Nợ ngắn hạn	310		734 537 261 927	981 357 831 812
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	221 906 085 526	213 857 028 205
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	69 672 585 655	35 065 811 514
4. Phải trả người lao động	315		127 607 793 374	164 388 707 315
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	5 093 963 943	1 167 930 169
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	8 582 858 304	7 669 167 289
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	178 854 625 107	498 510 484 528
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25	86 466 903 265	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		36 352 446 753	60 698 702 792
II. Nợ dài hạn	330		283 713 201 975	199 098 601 975
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả dài hạn khác	338			
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	283 713 201 975	199 098 601 975
7. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		454 770 171 875	433 977 941 289
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27	254 151 990 000	254 151 990 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254 151 990 000	254 151 990 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.27	87 054 578 274	87 054 578 274
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.27	113 563 603 601	92 771 373 015
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		92 771 373 015	10 717 181 746
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		20 792 230 586	82 054 191 269
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1 473 020 635 777	1 614 434 375 076

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO

PHÁP LUẬT








Nguyễn Hữu Đạt

(Giám đốc Công ty)

Nguyễn Thị Hằng

Vũ Thị Minh Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1085 609 021 977	846 197 860 869	1914 420 263 243	1684 887 184 933
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1085 609 021 977	846 197 860 869	1914 420 263 243	1684 887 184 933
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1015 917 668 978	765 584 086 277	1778 370 635 926	1539 849 274 877
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		69 691 352 999	80 613 774 592	136 049 627 317	145 037 910 056
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	42 031 578	30 083 332	68 522 651	74 188 747
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	11 515 544 670	6 245 886 868	22 285 420 386	13 661 717 409
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		11 515 544 670	6 245 886 868	22 285 420 386	13 661 717 409
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1 513 925 016	1 232 093 106	2 426 271 510	2 050 036 867
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	45 786 180 066	43 545 552 056	88 127 993 006	80 718 359 007
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		10 917 734 825	29 620 325 894	23 278 465 066	48 681 985 520
12. Thu nhập khác	31	VI.5	314 354 760	146 398 959	2 868 149 773	262 175 670
13. Chi phí khác	32	VI.6	11 970 000	108 483 036	23 641 286	411 170 096
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		302 384 760	37 915 923	2 844 508 487	(148 994 426)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11 220 119 585	29 658 241 817	26 122 973 553	48 532 991 094
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2 327 005 916	5 979 368 049	5 330 742 967	9 812 299 774
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8 893 113 669	23 678 873 768	20 792 230 586	38 720 691 320
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		350	932	818	1 524
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO

CÔNG PHÁP ĐUẬT

CỔ PHẦN

THAN HÀ LÂM

- VINACOMIN

TỈNH QUẢNG NINH

Nguyễn Hữu Đạt

(Giám đốc Công ty)

Nguyễn Thị Hằng

Vũ Thị Minh Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26 122 973 553	48 532 991 094
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	110 210 906 422	151 461 050 131
- Các khoản dự phòng	03	86 466 903 265	302 280 597 105
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(2 678 969 873)	(74 188 747)
- Chi phí đi vay	06	22 285 420 386	13 661 717 409
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	242 407 233 753	515 862 166 992
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(105 253 817 848)	56 673 947 693
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	185 064 705 715	(71 701 300 358)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1 497 028 118	(82 972 527 649)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	7 459 607 239	(4 305 999 248)
- Chi phí đi vay đã trả	14	(22 122 564 305)	(13 817 379 662)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11 915 227 247)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	890 507 147	881 800 000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16 402 421 286)	(24 512 616 826)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	293 540 278 533	364 192 863 695
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(62 640 621 663)	(98 483 657 245)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2 610 447 222	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	68 522 651	74 188 747
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(59 961 651 790)	(98 409 468 498)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	516 994 786 454	234 384 332 514
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(752 036 045 875)	(490 914 462 903)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(235 041 259 421)	(256 530 130 389)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1 462 632 678)	9 253 264 808
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9 137 100 384	14 781 126 080
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	7 674 467 706	24 034 390 888

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT



Nguyễn Thị Hằng

Vũ Thị Minh Thanh

Nguyễn Hữu Đạt
(Giám đốc Công ty)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (Trước đây là Công ty Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp - Than Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chứng nhận thay đổi về tên của Công ty tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700101637, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 08 tháng 04 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 254.151.990.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 254.151.990.000 VND; tương đương 25.415.199 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh than.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng (0510);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác (0990);
- Lắp đặt hệ thống điện (4321);
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác (4299);
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện (3314);
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khác (3319);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (3320);
- Dịch vụ ăn uống khác (5629);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày khác (5520);
- Khai thác và thu gom than non (0520);
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị (3312);
- Ngoài ra còn có các mã ngành sau: 7120; 2011; 4291; 4292; 4293; 7110; 3511; 0210; 3315; 2591; 3513; 2592; 5510; 3512; 3700; 4102; 4311; 7020; 4312; 5610; 7730.

4. Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là: 3.229 người

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- d) Đầu tư vào đơn vị khác;
- đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Giá trị thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối năm = Khối lượng than dở dang cuối năm nhân (X) (Chi phí sản xuất trong năm/Khối lượng phát sinh trong năm).

- Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

- Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng dở dang tồn cuối năm từng công đoạn nhân (X) Chi phí thực hiện trong năm của công đoạn đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. (Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013)

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--|------------|
| - Máy móc thiết bị động lực | 6 - 20 năm |
| - Máy móc thiết bị công tác | 2 - 20 năm |
| - Dụng cụ làm việc đo lường thí nghiệm | 2 - 10 năm |
| - Thiết bị và phương tiện vận tải | 6 - 30 năm |
| - Dụng cụ quản lý | 3 - 10 năm |
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| - Súc vật vườn cây lâu năm | 2 - 40 năm |
| - Các loại tài sản cố định hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên | 4 - 25 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 2 - 20 năm |

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí khoan thăm dò phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ: phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.
- Phí sử dụng tài liệu phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ: phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp sản lượng khai thác thực tế cho đến hết thời gian được khai thác.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.
- Vật liệu xuất dùng có giá trị lớn, chi phí được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định máy móc thiết bị, vật kiến trúc được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 24 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 24 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi có quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên/Chủ sở hữu phù hợp với quy định của pháp luật và điều lệ doanh nghiệp.

Cổ tức, lợi nhuận phải trả được xác định căn cứ vào:

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;
- Tỷ lệ chia cổ tức, lợi nhuận được phê duyệt;
- Số lượng cổ phần/vốn góp của các cổ đông, thành viên góp vốn.

Khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận vào nợ phải trả khi doanh nghiệp có nghĩa vụ thanh toán cho cổ đông/chủ sở hữu.

Việc chi trả cổ tức, lợi nhuận được thực hiện bằng tiền hoặc tài sản khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả và giá trị tính thuế của chúng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng tại thời điểm các khoản chênh lệch tạm thời được đảo ngược.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực nhận. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định.

Nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Nghĩa vụ nợ thuê tài chính được phân bổ giữa nợ gốc và chi phí tài chính theo từng

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với hàng hóa/dịch vụ cho người mua, không còn quyền quản lý, doanh thu xác định tương đối chắc chắn và thu được lợi ích kinh

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận theo mức độ hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế và xác định được một cách đáng tin cậy.

Lãi tiền gửi, tiền vay ghi nhận theo thời gian; cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi có quyền nhận.

- Thu nhập khác:

Ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế và xác định được một cách đáng tin cậy.

Bao gồm các khoản thu không thường xuyên như thanh lý tài sản, phạt vi phạm, thu hồi nợ đã xử lý, và các khoản khác.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Bao gồm: chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hàng bán trả lại, VAT đầu ra và giảm giá khác.

Ghi nhận: trừ trực tiếp vào doanh thu khi có căn cứ xác định chắc chắn.

Mục đích: phản ánh doanh thu thuần thực tế, đảm bảo lợi nhuận chính xác.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất, kinh doanh liên quan đến sản phẩm, hàng hóa đã bán.

Giá vốn được ghi nhận đồng thời với doanh thu bán hàng của kỳ kế toán.

Mục đích: phản ánh chính xác chi phí liên quan để xác định lợi nhuận kỳ và đảm bảo tính nhất quán trong báo cáo tài chính.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định phát sinh trong kỳ tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	30/6/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	1 259 399 054	2 259 517 288
- Tiền gửi không kỳ hạn	6 415 068 652	6 877 583 096
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Quảng Ninh	1 300 714 517	1 000 188 101
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh Quảng Ninh	4 578 231 590	1 302 775 032
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	109 911 915	109 857 434
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế	91 646 817	50 412 072
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	40 281 099	46 325 021
+ Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	229 281 654	4 208 341 029
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	13 921 343	50 098 769
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	51 079 717	109 585 638
Cộng:	7 674 467 706	9 137 100 384

2. Các khoản đầu tư tài chính

3. Phải thu của khách hàng

(Chi tiết tại phụ lục 03-TM-TKV)

4. Phải thu khác

(Chi tiết tại phụ lục 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	41 487 396 675		50 238 427 159	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50 920 820 991		23 229 986 318	
- Thành phẩm	303 805 659 192		507 893 867 828	
- Hàng hoá	675 324 314		591 625 582	
Cộng:	396 889 201 172		581 953 906 887	

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

(Chi tiết tại phụ lục 08A-TM-TKV và phụ lục 08B-TM-TKV)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết tại phụ lục 09-TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết tại phụ lục 10-TM-TKV)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tài sản sinh học

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

14. Chi phí chờ phân bổ

(Chi tiết tại phụ lục 13-TM-TKV)

15. Tài sản khác

16. Vay và nợ thuộc tài chính

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	01/01/2026		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/6/2026	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	498 510 484 528	498 510 484 528	403 951 103 686	744 290 888 875	158 170 699 339	158 170 699 339
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	226 421 771 508	226 421 771 508	215 498 292 916	333 502 175 855	108 417 888 569	108 417 888 569
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	189 090 365 866	189 090 365 866	188 452 810 770	327 790 365 866	49 752 810 770	49 752 810 770
	33 076 002 673	33 076 002 673		33 076 002 673		
Ngân hàng TMCP Lọc Phát Việt Nam	49 922 344 481	49 922 344 481		49 922 344 481		
b) Dài hạn	199 098 601 975	199 098 601 975	113 043 682 768	7 745 157 000	304 397 127 743	304 397 127 743
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Quảng Ninh	46 074 448 420	46 074 448 420		4 004 000 000	42 070 448 420	42 070 448 420
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	103 486 990 000	103 486 990 000	59 256 157 000	3 741 157 000	159 001 990 000	159 001 990 000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	31 845 906 043	31 845 906 043	53 787 525 768		85 633 431 811	85 633 431 811
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	17 691 257 512	17 691 257 512			17 691 257 512	17 691 257 512
c) Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC			20 683 925 768		20 683 925 768	20 683 925 768
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh			9 373 200 000		9 373 200 000	9 373 200 000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh			9 526 525 768		9 526 525 768	9 526 525 768
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh			1 784 200 000		1 784 200 000	1 784 200 000
d) Số dư trình bày tại bảng Báo cáo tình hình tài chính	697 609 086 503	697 609 086 503			462 567 827 082	462 567 827 082
d1) Vay và nợ ngắn hạn (d1=a+c)	498 510 484 528	498 510 484 528			178 854 625 107	178 854 625 107
d2) Vay và nợ dài hạn (d2 = b - c)	199 098 601 975	199 098 601 975			283 713 201 975	283 713 201 975

17. Phải trả người bán

(Chi tiết tại phụ lục 16-TM-TKV)

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận**19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

(Chi tiết tại phụ lục 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả:

Khoản mục	30/6/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	5 093 963 943	1 167 930 169
Phí kiểm toán BCTC	110 000 000	279 000 000
Lãi vay phải trả	264 975 643	102 119 562
Thù lao kiêm nhiệm của Ban thanh tra nhân dân, hội cựu chiến binh, thù lao giảng dạy, phụ cấp an toàn	25 000 000	233 916 060
Phí sử dụng nước thải		77 143 104
Hỗ trợ một phần chi phí gửi trẻ cho Người lao động trong Công ty		189 440 000
Trợ cấp thăm hỏi	110 000 000	76 000 000
Phí chuyển quyền nhãn hiệu Vinacomin	4 312 000 000	
Điện, nước, điện thoại...	271 988 300	210 311 443
b) Dài hạn		
Cộng	5 093 963 943	1 167 930 169

21. Phải trả khác

Khoản mục	30/6/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	8 582 858 304	7 669 167 289
Kinh phí công đoàn	676 953 756	363 782 054
Các khoản bảo hiểm	2 391 360	
Chi phí Khám chữa bệnh	273 561 609	151 507 453
Quỹ hỗ trợ	1 623 096 540	1 212 829 540
Tiền lĩnh chậm	4 877 278 420	4 862 090 274
Quỹ hỗ trợ TNLĐ	440 166 563	485 196 563
PX đời sống	444 387 847	403 742 553
Tiền bảo đảm dự thầu	163 332 000	101 277 000
Tiền tòa án	6 000 000	
Các khoản khác	75 690 209	88 741 852
b) Dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng:	8 582 858 304	7 669 167 289

22. Doanh thu chờ phân bổ**23. Trái phiếu phát hành****24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****25. Dự phòng phải trả**

Khoản mục	30/6/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	86 466 903 265	
Dự phòng phải trả khác (hệ số đào lò, cung độ vận chuyển, chi phí phải trả khác... theo kế hoạch)	86 466 903 265	
b) Dài hạn		
Cộng	86 466 903 265	

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

27. **Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

					Đơn vị tính: Đồng	
Khoản mục	Vốn góp của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng	
Số dư đầu năm trước	254 151 990 000		73 894 565 692	98 450 598 958	426 497 154 650	
- Tăng vốn trong năm trước					82 054 191 269	
- Lãi trong năm trước					13 160 012 582	
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	254 151 990 000		87 054 578 274	92 771 373 015	433 977 941 289	
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	254 151 990 000		87 054 578 274	113 563 603 601	454 770 171 875	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Khoản mục		
Vốn góp của Nhà nước (Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam)	30/6/2026	01/01/2026
Vốn góp của các đối tượng khác	188 594 246 000	188 594 246 000
	65 557 744 000	65 557 744 000
Cộng	254 151 990 000	254 151 990 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

d) Cổ phiếu:

đ) Cổ tức, lợi nhuận:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Đơn vị tính: Đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
- Doanh thu bán than	1 907 132 747 119	1 669 842 669 563
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	941 332 383	5 772 699 132
- Doanh thu khác	6 346 183 741	9 271 816 238
Cộng:	1 914 420 263 243	1 684 887 184 933

2. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
- Giá vốn than	1 772 257 782 834	1 525 282 043 246
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2 169 677 314	5 355 806 731
- Giá vốn khác	3 943 175 778	9 211 424 900
Cộng:	1 778 370 635 926	1 539 849 274 877

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68 522 651	74 188 747
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng:	68 522 651	74 188 747

4. Chi phí tài chính

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
- Chi phí đi vay trong đó :	22 285 420 386	13 661 717 409
+ Ngắn hạn	12 720 032 558	5 538 545 104
+ Dài hạn	9 565 387 828	8 123 172 305
- Chi phí tài chính khác		
Cộng:	22 285 420 386	13 661 717 409

5. Thu nhập khác

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2 610 447 222	
- Tiền phạt, bồi thường thu được	257 702 551	111 101 956
- Khám chữa bệnh cho người có thẻ BHYT		151 073 714
- Các khoản khác		
Cộng:	2 868 149 773	262 175 670

6. Chi phí khác

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản truy thu nộp thuế	1 671 286	289 947 774
- Thuốc khám chữa bệnh thường xuyên		119 784 158
- Các khoản khác	21 970 000	1 438 164
Cộng:	23 641 286	411 170 096

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2 426 271 510	2 050 036 867
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		316 364
- Chi phí khác bằng tiền	2 426 271 510	2 049 720 503
b) Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	88 127 993 006	80 718 359 007
- Chi phí nhân viên quản lý	43 145 284 773	39 194 926 909
+ Tiền lương	36 927 514 343	33 302 864 943
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	4 006 131 480	3 641 106 266
+ Tiền ăn ca	2 211 638 950	2 250 955 700
- Chi phí vật liệu quản lý	8 220 568 264	5 753 317 435
- Chi phí đồ dùng văn phòng		
- Chi phí động lực	2 262 092 235	1 542 856 480
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2 847 909 967	3 119 038 327
- Thuế phí và lệ phí		4 000 000
- Chi phí dự phòng		
- Dịch vụ mua ngoài	6 839 811 516	6 866 190 746
- Chi phí khác bằng tiền	24 812 326 251	24 238 029 110
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng:	90 554 264 516	82 768 395 874

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	26 122 973 553	48 532 991 094
- Khoản lợi nhuận được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế		
- Các khoản chi phí không được trừ và các khoản thu nhập điều chỉnh tăng khi xác định thu nhập chịu thuế	530 741 286	528 507 774
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN	26 653 714 839	49 061 498 868
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế hiện hành	5 330 742 967	9 812 299 774
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5 330 742 967	9 812 299 774

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. CHI PHÍ SX THEO YẾU TỐ:

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

TT	Yếu tố chi phí	Tổng số	Sx than	Xây lắp	Sản xuất sản phẩm khác	Đơn vị tính: Đồng	
A	B	1	2	3		4	
1	Chi phí nguyên vật liệu	412 040 448 208	411 149 886 774			890 561 434	
	- Nguyên vật liệu	335 218 734 246	335 218 734 246				
	- Nhiên liệu	13 641 161 871	13 641 161 871				
	- Động lực	63 180 552 091	62 289 990 657			890 561 434	
2	Chi phí nhân công	514 117 266 918	512 785 530 390			1 331 736 528	
	- Tiền lương	443 295 575 790	442 357 129 112			938 446 678	
	- BHXH, KPCĐ, BHYT, KPCĐ, BHTN	48 639 349 328	48 639 349 328				
	- Ăn ca	22 182 341 800	21 789 051 950			393 289 850	
3	Khấu hao TSCĐ	110 210 906 422	110 210 906 422				
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	80 516 721 123	80 516 721 123				
5	Chi phí khác bằng tiền	571 828 098 678	571 751 628 678			76 470 000	
	TỔNG CỘNG	1 688 713 441 349	1 686 414 673 387			2 298 767 962	

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX Những thông tin khác

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Hằng

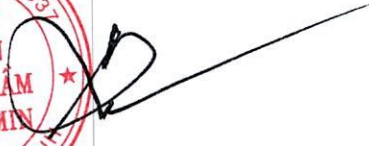
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT




Nguyễn Hữu Đạt
(Giám đốc Công ty)

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

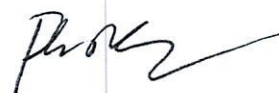
TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
1	Công ty than Nam Mẫu -TKV		18 267 876
2	CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	180 785 230 476	66 925 566 852
3	CN Tập đoàn CN Than-K.Sản Việt Nam- Công ty Than Dương Huy -TKV		11 132 730
4	Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin		114 630 454
5	CN Tập đoàn CN Than KSVN- Công ty Than Hòn Gai -TKV	148 574 834	161 140 414
6	Công ty Cổ phần than Núi Béo -Vinacomin		297 986 119
7	Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV		5 292 112
8	CN Tập đoàn CN than KSVN Công ty xây lắp Mỏ - TKV	339 127 352	
	Tổng số	181 272 932 662	67 534 016 557

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh



PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
I	Công ty liên doanh, liên kết		
II	Các Đơn vị khác	131 191 968	50 405 861
1	Ngân hàng TMCP Công thương	22 768 163	
2	Mobifone Quảng Ninh -CN Tổng Cty viễn thông Mobifone	11 826 017	9 995 167
3	Công ty CP Hạ Tầng viễn thông xanh	3 459 456	4 827 272
4	CTy CP phát triển công nghệ xây dựng	46 834 648	12 497 684
5	Công ty CPTM và CN máy công trình Thăng Long	2 569 996	
6	Viễn thông Quảng Ninh	42 556 631	
7	Công ty cổ phần cơ điện Quảng Ninh	1 177 057	
8	Công ty Cổ phần Công nghệ Phòng cháy Thành Nam		3 038 666
9	Công ty CP đầu tư và xây dựng đô thị Quảng Ninh		16 362 252
10	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng AE Việt Nam		3 108 521
11	Công ty Cổ phần PMC Holdings		502 952
12	Công ty TNHH tư vấn đầu tư XD và TM Đông Á		73 347
13			
	Tổng số	131 191 968	50 405 861

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh

70
NG
P
AN
VIN
H

PHẢI THU KHÁC
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng số	444 938 856	19 538 527 141	38 891 153	17 951 811 061
I	Trong TKV	444 938 856		38 891 153	
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu người lao động	444 938 856		38 891 153	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác				
II	Ngoài TKV		19 538 527 141		17 951 811 061
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		17 461 438 806		15 874 722 726
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác		2 077 088 335		2 077 088 335

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN
Lấy kể từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: đồng							
TT	Tên TSCĐ	Dữ dạng đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4
I	CHI PHÍ CHỖ PHÂN BỐ SỬA CHỮA LỚN ĐẦU KỲ	6 986 796 877				2 260 076 904	
II	PHÁT SINH	9 493 182 638	132 063 000 000	10 396 242 941	15 142 385 335	1 224 064 551	4 747 040 244
A	THUÊ NGOÀI TRONG TKV		83 563 000 000				
1	Nồi hơi ghi xích. mã hiệu DZL2-1.25-AII;B0299027		850 000 000				
2	Trạm bơm dịch nhũ hóa mã hiệu BRW200/31.5; B0299034		550 000 000				
3	Tàu điện ác quy khối lượng tám nghìn P8 tấn cỡ đường 600mm, MTB00471 số 1		800 000 000				
4	Tàu điện ác quy khối lượng tám nghìn P8 tấn cỡ đường 600mm, MTB00471 số 2		800 000 000				
5	Hệ thống băng tải và thiết bị xường sàng MTB00478, sửa chữa phần sàng rung SR700 số 104		2 000 000 000				
6	Giàn chống thủy lực lò chơ (giàn trung gian) có kết cấu thu hồi than nóc ZF4400/16/28, Thuộc MTB00445		66 843 000 000				
7	Giàn chống thủy lực lò chơ (giàn quá độ) có kết cấu thu hồi than nóc ZFG4800/18/28, Thuộc MTB00445		6 720 000 000				
8	Hệ thống vận chuyển vật liệu hầm lò mini; MTB00541, MTB00538		3 000 000 000				
9	Thiết bị thoát nước trong lò mức -300 (Giai đoạn 2), sửa chữa phần đầu bơm DF650-85x6, MTB00507 số 14		1 000 000 000				

TT	Tên TSCĐ	Dỡ đang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4	
10	Thiết bị thoát nước trong lò mức -300 (Giai đoạn 2), sửa chữa phần đầu bơm DF650-85x6, MTB00507 số 15		1 000 000 000					
B	THUÊ NGOÀI NGOÀI TKV	9 493 182 638	43 000 000 000	6 658 539 261	11 404 681 655	1 061 481 726	4 747 040 244	
1	Nhà ở Tập thể CN mỏ than Hà Lâm; VKT00013	9 041 733 775		1 713 334 667	10 755 068 442	1 058 955 452		
2	Nhà nghỉ Trà Cô VKT00001 (Công trình chuyển tiếp)	451 448 863	19 800 000 000	4 295 591 381			4 747 040 244	
3	Biển tần phòng nổ dùng trong hầm lò. Mã hiệu MCA-P; MTB00548		2 500 000 000					
4	Cụm máy khuấy (Thuộc hệ thống thiết bị trạm xử lý nước thải hầm lò và trạm biến áp 6/0.4kv- Trạm xử lý nước thải mỏ, VKT00359)		4 000 000 000					
5	Puly tháp giăng chính + thùng skip (thuộc thiết bị giăng MTB00387)		16 000 000 000					
6	Xe nâng Doosan D50C-5; PTV00112		700 000 000	649 613 213	649 613 213	2 526 274		
C	TƯ' LÀM		5 500 000 000	3 737 703 680	3 737 703 680	162 582 825		
2	Băng tải B1000 (thuộc thiết bị vận tải than trong lò mã MTB00447)		5 500 000 000	3 737 703 680	3 737 703 680	162 582 825		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Ninh Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỒ DANG

Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu kỳ	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm			Dự cuối kỳ
				Tổng số	Tăng tài sản	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2-3
	TỔNG SỐ						
*	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tập thể công nhân (QĐ số 86 ngày 14/5/2026)	73.471.141.954	64.741.242.515	93.090.572.002	90.838.642.402	2.251.929.600	45.121.812.467
	Chi phí lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án XD nhà TT công nhân; HD 477 ngày 14/6/2021	1.334.515.621	810.931.069	-	-	-	2.145.446.690
	Thu phí xác nhận cung cấp tài chính (ĐT xây dựng nhà ở tập thể công nhân)	86.338.000	-	-	-	-	86.338.000
	Lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường dự án nhà ở TTCN; HD số 16/2022 ngày 27/10/2022	21.000.000	-	-	-	-	21.000.000
	Khoan khảo sát địa chất công trình p/v thiết kế khu TTCN; HD số 1084 ngày 24/12/2021	147.222.222	-	-	-	-	147.222.222
	Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 khu lưu trú TTCN; HD 293 ngày 16/4/2025	262.629.095	-	-	-	-	262.629.095
	Phí bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án Khu lưu trú nhà TTCN	66.897.829	-	-	-	-	66.897.829
	Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường DA khu lưu trú TTCN tại phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh	741.628.475	-	-	-	-	741.628.475
	Thẩm tra Thiết kế cơ sở về PCCC dự án Khu lưu trú TTCN; HD 852-21/11/2025	8.800.000	-	-	-	-	8.800.000
	Tư vấn áp dụng mô hình BIM trong giai đoạn lập BCNCKT D/a Khu lưu trú TTCN; HD 857-21/11/2025	-	25.613.766	-	-	-	25.613.766
	Thẩm tra BCNCKT dự án Khu lưu trú TTCN; HD 855-21/11/2025	-	123.818.071	-	-	-	123.818.071
	Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD khu lưu trú tập thể công nhân; HD 1105 ngày 30/12/2021	-	136.103.956	-	-	-	136.103.956
	Phí thẩm định cho mã hồ sơ H49.14-260121-170018 - sở xây dựng	-	515.175.276	-	-	-	515.175.276
		-	10.220.000	-	-	-	10.220.000
*	Dự án Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ mặt bằng +28 kết nối tỉnh lộ 336	301.637.745	-	-	-	-	301.637.745



TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu kỳ	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm			Dự cuối kỳ
				Tổng số	Tăng tài sản	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2-3
	Lập tổng MB tuyến tỷ lệ 1/500 cải tạo nâng cấp tuyến đường +28 kết nối 336; HĐ số 622 ngày 27/7/2021	173.792.891	-	-	-	-	173.792.891
	Thu phí xác nhận cung cấp tài chính (dự án cải tạo tuyến đường +28 kết nối tỉnh lộ 336)	3.300.000	-	-	-	-	3.300.000
	Khảo sát địa hình và địa chất công trình p/v lập BCNCKT; HĐ số 962 ngày 16/12/2022	124.544.854	-	-	-	-	124.544.854
*	Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2025 (QĐ số 1532 ngày 28/3/2025)	57.821.895.180	6.759.555.835	56.765.626.781	56.473.249.181	292.377.600	7.815.824.234
	Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Đầu tư thiết bị PV SX năm 2025; HĐ 749-09/12/2024	304.160.134	-	-	-	-	304.160.134
	Lãi vay vốn hóa DA đầu tư phục vụ sản xuất năm 2025	62.077.857	179.292.198	87.205.955	87.205.955	-	154.164.100
	Giá thủy lực liên kết xích, mã hiệu GCL-1800/1.6/2.4.X; HĐ 470-27/6/2025	10.838.800.000	-	10.838.800.000	10.838.800.000	-	-
	Bơm nước đa cấp 100x100 HILC235x3; HĐ 557 ngày 28/7/2025	6.643.651.800	-	6.643.651.800	6.643.651.800	-	-
	Quạt gió đa cấp phòng nổ FBDY No7.1/2x45; HĐ 557 ngày 28/7/2025	334.150.000	-	334.150.000	334.150.000	-	-
	Quạt gió đa cấp phòng nổ FBDY No7.5/2x55; HĐ 557 ngày 28/7/2025	635.700.000	-	635.700.000	635.700.000	-	-
	Bơm nước ly tâm đa cấp phòng nổ 300x300 HILC505x6; HĐ 557 ngày 28/7/2025	8.150.000.000	-	8.150.000.000	8.150.000.000	-	-
	Máy biến áp khô 3 pha 1000 kVA, mã hiệu SCB10-1000/6.3; HĐ 605 ngày 18/8/2025	872.000.000	-	872.000.000	872.000.000	-	-
	Máy cắt phòng nổ, mã hiệu PJG3-630/6YS; HĐ 605 ngày 18/8/2025	1.520.000.000	-	1.520.000.000	1.520.000.000	-	-
	Bộ liên động cắt điện, mã hiệu CAT-IPN; KJZ-400/1140 (660,380); HĐ 605 ngày 18/8/2025	1.722.000.000	-	1.722.000.000	1.722.000.000	-	-
	Cầu trục 1 dầm 5 tấn (SD5-TV/Việt Nam); HĐ 605 ngày 18/8/2025	816.000.000	-	816.000.000	816.000.000	-	-
	Biến tần trung thế 6kV, mã hiệu PowerFlex 6000G; HĐ 605 ngày 18/8/2025	9.060.000.000	-	9.060.000.000	9.060.000.000	-	-
	Biến tần trung thế 6kV, mã hiệu PowerFlex 6000G; HĐ 605 ngày 18/8/2025	3.020.000.000	-	3.020.000.000	3.020.000.000	-	-
	Hệ thống kiểm soát phương tiện nhà để xe + 75; HĐ 465 ngày 26/6/2025	489.355.389	9.818.182	499.173.571	499.173.571	-	-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu kỳ	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm			Dự cuối kỳ
				Tổng số	Tăng tài sản	Giảm khác	
				3	4	5	
A	B	I	2				6=1+2-3
	Máy nén khí trục vít, mã hiệu LGCD-280D D; HD 605 ngày 18/8/2025	4.905.000.000	-	-	-	-	4.905.000.000
	Tủ đóng cắt trung thế, mã hiệu NXPLUS C; HD 605 ngày 18/8/2025	5.088.000.000	-	-	5.088.000.000	-	-
	Máy nén khí trục vít, mã hiệu LGCD-280D D; HD 605 ngày 18/8/2025	2.452.500.000	-	-	-	-	2.452.500.000
	Thang máy, mã hiệu NEXIEZ-MR; HD 605 ngày 18/8/2025	908.500.000	-	-	908.500.000	-	-
	Máy cứu sinh. Mã hiệu CAREvent CA; HD 974 ngày 22/12/2025	-	400.181.818	-	400.181.818	-	-
	Máy đo khí đa năng. Mã hiệu GX-3R Pro; HD 974 ngày 22/12/2025	-	2.592.000.000	-	2.592.000.000	-	-
	Xe ô tô hút chất thải Huyndai HD260 14K - 246.09; HD 445-23/6/2025	-	3.384.000.000	-	3.091.622.400	292.377.600	-
	Thiết bị kiểm tra máy thở; HD 974 ngày 22/12/2025	-	194.263.637	-	194.263.637	-	-
*	Đầu tư thiết bị duy trì khai thác than lò chợ CGH năm 2025 (QĐ 1533 ngày 28/3/2025)	13.855.409.280	22.864.390.636	36.324.945.221	34.365.393.221	1.959.552.000	394.854.695
	Lập Báo cáo NCKT dự án Đầu tư thiết bị duy trì khai thác lò chợ CGH năm 2025; HD 750 ngày 09/12/2024	263.609.280	-	-	-	-	263.609.280
	Lãi vay vốn hóa DA đầu tư thiết bị duy trì khai thác lò chợ CGH năm 2025	-	53.145.221	-	53.145.221	-	-
	Cột đứng trước giàn chống trung gian ZF8400/20/32, Mã hiệu: XY362.50; HD 466-26/6/2025	3.042.000.000	-	-	3.042.000.000	-	-
	Cột đứng sau giàn chống trung gian ZF8400/20/32, Mã hiệu: XY362.51; HD 466-26/6/2025	4.305.600.000	-	-	4.305.600.000	-	-
	Cột đứng giàn chống quá độ ZFG9600/23/37, Mã hiệu: XYG362.50; HD 466-26/6/2025	502.200.000	-	-	502.200.000	-	-
	Băng tải co giãn, mã hiệu: DSJ100/80/2x160; HD 466-26/6/2025	5.742.000.000	-	-	5.742.000.000	-	-
	Máng cào trước, mã hiệu SGZ630/264; HD 466-26/6/2025	-	7.200.000.000	-	6.577.920.000	622.080.000	-
	Máng cào sau, mã hiệu SGZ630/264; HD 466-26/6/2025	-	6.300.000.000	-	5.755.680.000	544.320.000	-
	Máy khâu, mã hiệu MG170/411-WD; HD 466-26/6/2025	-	9.180.000.000	-	8.386.848.000	793.152.000	-
	Kiểm toán dự án đầu tư thiết bị duy trì khai thác lò chợ CGH năm 2025; HD số 231 ngày 25/3/2026	-	131.245.415	-	-	-	131.245.415
*	Đầu tư bổ sung năng lực trạm phát điện Diesel dự phòng (QĐ 1534 ngày 28/3/2025)	157.684.128	33.861.759.955	-	-	-	34.019.444.083

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu kỳ	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm			Dự cuối kỳ
				Tổng số	Tăng tài sản	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2-3
	Lập Báo cáo NCKT dự án Đầu tư bổ sung năng lực trạm phát điện Diesel dự phòng; HD 803-26/12/2024	157.684.128	-	-	-	-	157.684.128
	Thiết bị bổ sung năng lực trạm phát điện diesel dự phòng; HD 613 ngày 20/8/2025	-	33.829.700.000	-	-	-	33.829.700.000
	Lãi vay vốn hóa DA đầu tư bổ sung năng lực trạm phát điện diesel dự phòng	-	32.059.955	-	-	-	32.059.955
*	Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2026 (QĐ 1826-27/4/2026)	-	444.605.020	-	-	-	444.605.020
	Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2026; HD 34 ngày 12/01/2026	-	444.605.020	-	-	-	444.605.020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đh

Đoàn Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ph

Vũ Thị Minh Thanh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH
Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	I	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	5.976.044.493.946	200.265.946.031	4.991.160.673.178	784.617.874.737
1	Đang dùng	5.866.637.191.958	185.409.070.420	4.900.846.207.089	780.381.914.449
2	Chờ thanh lý	109.407.301.988	14.856.875.611	90.314.466.089	4.235.960.288
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	3.236.360.870.918	200.265.946.031	2.251.477.050.150	784.617.874.737
	Tr đó: Đang dùng	3.126.953.568.930	185.409.070.420	2.161.162.584.061	780.381.914.449
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	931.898.858.268		650.524.490.723	281.374.367.545
II	Tăng trong kỳ	90.838.642.402	7.380.126.565	83.458.515.837	-
1	Đầu tư XDCB hoàn thành	90.838.642.402	7.380.126.565	83.458.515.837	
II	Giảm trong kỳ	87.370.303.933	10.312.357.409	72.821.986.236	4.235.960.288
1	Nhượng bán, thanh lý	87.370.303.933	10.312.357.409	72.821.986.236	4.235.960.288
III	Cuối kỳ	5.979.512.832.415	197.333.715.187	5.001.797.202.779	780.381.914.449
1	Đang dùng	5.957.475.834.360	192.789.196.985	4.984.304.722.926	780.381.914.449
2	Chờ thanh lý	22.036.998.055	4.544.518.202	17.492.479.853	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	3.405.505.635.743	112.387.262.646	2.848.668.284.575	444.450.088.522
	Tr đó: Đang dùng	3.383.468.637.688	107.842.744.444	2.831.175.804.722	444.450.088.522
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.022.737.500.670		740.388.557.415	282.348.943.255
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	5.289.092.870.134	152.384.739.705	4.356.326.215.980	780.381.914.449
1	Đang dùng	5.289.092.870.134	152.384.739.705	4.356.326.215.980	780.381.914.449
II	Tăng trong kỳ	110.223.922.720	-	107.653.363.100	2.570.559.620
1	Do trích khấu hao	110.125.841.048		107.653.363.100	2.472.477.948

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
2	Do tính hao mòn	98.081.672			98.081.672
III	Giảm trong kỳ	87.370.303.933	10.312.357.409	72.821.986.236	4.235.960.288
1	Nhượng bán, thanh lý	87.370.303.933	10.312.357.409	72.821.986.236	4.235.960.288
IV	Số cuối kỳ	5.311.946.488.921	142.072.382.296	4.391.157.592.844	778.716.513.781
1	Đang dùng	5.311.946.488.921	142.072.382.296	4.391.157.592.844	778.716.513.781
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	686.951.623.812	47.881.206.326	634.834.457.198	4.235.960.288
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	258.984.001.133	60.062.018.859	198.921.982.274	
2	Cuối kỳ	667.566.343.494	55.261.332.891	610.639.609.935	1.665.400.668
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	313.813.716.920	53.098.576.917	260.715.140.003	

Phần II: Chi tiết theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý
A	B	I	2	3	4	5
A	Nguyên giá					
I	Đầu năm	5.976.044.493.946	2.441.122.078.272	3.166.368.478.297	300.515.326.058	68.038.611.319
1	Đang dùng	5.866.637.191.958	2.425.921.482.907	3.104.462.732.580	290.820.545.154	45.432.431.317
2	Chờ thanh lý	109.407.301.988	15.200.595.365	61.905.745.717	9.694.780.904	22.606.180.002
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	3.236.360.870.918	781.533.444.101	2.298.510.270.934	112.153.653.650	44.163.502.233
	Tr dó: Đang dùng	3.126.953.568.930	766.332.848.736	2.236.604.525.217	102.458.872.746	21.557.322.231
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	931.898.858.268	20.438.526.464	777.239.220.983	119.353.488.953	14.867.621.868
II	Tăng trong kỳ	90.838.642.402	-	81.399.581.409	3.113.075.494	6.325.985.499
1	Đầu tư XDCB hoàn thành	90.838.642.402		81.399.581.409	3.113.075.494	6.325.985.499
II	Giảm trong kỳ	87.370.303.933	-	59.712.456.409	9.694.780.904	17.963.066.620
1	Nhượng bán, thanh lý	87.370.303.933		59.712.456.409	9.694.780.904	17.963.066.620
III	Cuối kỳ	5.979.512.832.415	2.441.122.078.272	3.188.055.603.297	293.933.620.648	56.401.530.198
1	Đang dùng	5.957.475.834.360	2.425.921.482.907	3.185.862.313.989	293.933.620.648	51.758.416.816
2	Chờ thanh lý	22.036.998.055	15.200.595.365	2.193.289.308		4.643.113.382
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	3.405.505.635.743	1.019.767.798.727	2.252.567.090.841	102.458.872.747	30.711.873.428
	Tr dó: Đang dùng	3.383.468.637.688	1.004.567.203.362	2.250.373.801.533	102.458.872.747	26.068.760.046
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.022.737.500.670	20.438.526.464	858.638.802.390	122.466.564.447	21.193.607.369
B	Hao mòn					
I	Đầu năm	5.289.092.870.134	2.055.107.386.067	2.982.502.049.052	195.920.943.824	55.562.491.191
1	Đang dùng	5.289.092.870.134	2.055.107.386.067	2.982.502.049.052	195.920.943.824	55.562.491.191
II	Tăng trong kỳ	110.223.922.720	58.733.137.704	36.062.670.441	13.545.274.500	1.882.840.075
1	Do trích khấu hao	110.125.841.048	58.635.056.032	36.062.670.441	13.545.274.500	1.882.840.075
2	Do tính hao mòn	98.081.672	98.081.672			
III	Giảm trong kỳ	87.370.303.933	-	59.712.456.409	9.694.780.904	17.963.066.620
1	Nhượng bán, thanh lý	87.370.303.933		59.712.456.409	9.694.780.904	17.963.066.620
IV	Số cuối kỳ	5.311.946.488.921	2.113.840.523.771	2.958.852.263.084	199.771.437.420	39.482.264.646
1	Đang dùng	5.311.946.488.921	2.113.840.523.771	2.958.852.263.084	199.771.437.420	39.482.264.646

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý
A	B	1	2	3	4	5
C	Giá trị còn lại					
1	Đầu năm	686.951.623.812	386.014.692.205	183.866.429.245	104.594.382.234	12.476.120.128
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	258.984.001.133	6.518.343.545	154.675.205.481	86.474.765.802	11.315.686.305
2	Cuối kỳ	667.566.343.494	327.281.554.501	229.203.340.213	94.162.183.228	16.919.265.552
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	313.813.716.920	5.286.997.441	210.936.994.744	81.341.954.812	16.247.769.923

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	9.889.001.833	5.059.814.489	2.429.187.344	2.400.000.000
I	Đang dùng	9.889.001.833	5.059.814.489	2.429.187.344	2.400.000.000
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	6.284.012.285	1.454.824.941	2.429.187.344	2.400.000.000
	Tr đó: Đang dùng	6.284.012.285	1.454.824.941	2.429.187.344	2.400.000.000
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-
II	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
III	Cuối kỳ	9.889.001.833	5.059.814.489	2.429.187.344	2.400.000.000
I	Đang dùng	9.889.001.833	5.059.814.489	2.429.187.344	2.400.000.000
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	6.284.012.285	1.454.824.941	2.429.187.344	2.400.000.000
	Tr đó: Đang dùng	6.284.012.285	1.454.824.941	2.429.187.344	2.400.000.000
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	8.694.782.610	4.656.397.971	2.429.187.344	1.609.197.295
I	Đang dùng	8.694.782.610	4.656.397.971	2.429.187.344	1.609.197.295
II	Tăng trong kỳ	199.859.316	85.065.374	-	114.793.942
I	Do trích khấu hao	85.065.374	85.065.374		
2	Do tính hao mòn	114.793.942			114.793.942
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
IV	Số cuối kỳ	8.894.641.926	4.741.463.345	2.429.187.344	1.723.991.237
I	Đang dùng	8.894.641.926	4.741.463.345	2.429.187.344	1.723.991.237
C	Giá trị còn lại				
I	Đầu năm	1.194.219.223	403.416.518	-	790.802.705
2	Cuối kỳ	994.359.907	318.351.144	-	676.008.763

3/ AM 1/1

Phần II: Chi tiết theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền
A	B	I	2	3	4	5
A	Nguyên giá					
I	Đầu năm	9.889.001.833			9.889.001.833	
1	Đang dùng	9.889.001.833	-	-	9.889.001.833	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	6.284.012.285			6.284.012.285	
	Tr dó: Đang dùng	6.284.012.285	-	-	6.284.012.285	-
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	-				
II	Tăng trong kỳ					
1	Mua trong kỳ	-		-	-	-
II	Giảm trong kỳ					
1	Nhượng bán, thanh lý	-		-	-	-
III	Cuối kỳ	9.889.001.833			9.889.001.833	
1	Đang dùng	9.889.001.833	-	-	9.889.001.833	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	6.284.012.285			6.284.012.285	
	Tr dó: Đang dùng	6.284.012.285	-	-	6.284.012.285	-
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	-				
B	Hao mòn					
I	Đầu năm	8.694.782.610			8.694.782.610	
1	Đang dùng	8.694.782.610	-	-	8.694.782.610	-
II	Tăng trong kỳ	199.859.316			199.859.316	
1	Do trích khấu hao	85.065.374	-	-	85.065.374	-
2	Do tính hao mòn	114.793.942			114.793.942	
III	Giảm trong kỳ					
IV	Số cuối kỳ	8.894.641.926			8.894.641.926	
1	Đang dùng	8.894.641.926	-	-	8.894.641.926	-
C	Giá trị còn lại					

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền
A	B	1	2	3	4	5
1	Đầu năm	1.194.219.223	-	-	1.194.219.223	-
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	-				
2	Cuối kỳ	994.359.907	-	-	994.359.907	-
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	-				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh



CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	Ngắn hạn	-	-	-	-
II	Dài hạn	128 309 792 741	22 043 508 194	29 503 115 433	120 850 185 502
1	Chi phí sửa chữa lớn	6 986 796 877	15 142 385 335	3 484 141 455	18 645 040 757
2	Vật liệu và công cụ, dụng cụ	6 543 002 888	3 330 247 000	2 136 802 724	7 736 447 164
3	Tiền cấp quyền khai thác				
	- Giấy phép 2497				
4	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	45 892 403 250		833 876 256	45 058 526 994
	- Giấy phép 2497	45 892 403 250		833 876 256	45 058 526 994
5	Các khoản khác	68 887 589 726	3 570 875 859	23 048 294 998	49 410 170 587
	Thi công khoan trên mặt đất	29 845 326 479		6 882 573 870	22 962 752 609
	Thi công khoan trong lò	2 630 008 310	3 570 875 859	839 740 348	5 361 143 821
	Khoan thăm dò Giấy phép 183	23 843 051 445		11 921 525 724	11 921 525 721
	Công trình môi trường	7 674 180 663		1 944 683 382	5 729 497 281
	Chi phí chờ phân bổ khác	4 895 022 829		1 459 771 674	3 435 251 155
	Tổng	128 309 792 741	22 043 508 194	29 503 115 433	120 850 185 502

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hằng



Vũ Thị Minh Thanh

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
I	Công ty mẹ				
II	Các đơn vị khác	33 303 995 256	33 303 995 256	32 184 325 284	32 184 325 284
1	Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV			1 178 502 037	1 178 502 037
2	CN TĐCN than - KSVN - Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	2 664 318 718	2 664 318 718	1 045 624 333	1 045 624 333
3	CN Tập đoàn CN than - KSVN - Trường QTKD - Vinacomin	13 770 000	13 770 000		
4	Bệnh viện Than Khoáng sản	38 548 040	38 548 040		
5	CN Tập đoàn CN Than KS Việt Nam - Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV			219 006 522	219 006 522
6	Công ty CP sản xuất & kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	988 855 560	988 855 560	962 416 620	962 416 620
7	Công ty CP cơ khí & thiết bị áp lực - VVMI	840 858 680	840 858 680		
8	Công ty Than Núi Hồng - VVMI CN Tổng cty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	222 393 600	222 393 600		
9	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	2 159 036 025	2 159 036 025	1 402 191 950	1 402 191 950
10	Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	975 348 908	975 348 908		
11	CTy TNHH MTV môi trường - TKV			552 786 182	552 786 182
12	CN Tập đoàn CN than - KSVN - Công ty Môi trường - TKV	56 135 916	56 135 916		
13	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	2 436 541 710	2 436 541 710	3 369 672 164	3 369 672 164
14	Công ty CP phát triển Công nghệ và thiết bị Mỏ	572 852 387	572 852 387		
15	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin			20 470 449	20 470 449
16	Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	1 639 201 339	1 639 201 339		
17	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	8 443 769 450	8 443 769 450	5 762 016 319	5 762 016 319
18	CN Hà Nội - Công ty Cổ phần vật tư - TKV			3 766 842 000	3 766 842 000
19	Trường cao đẳng than khoáng sản Việt Nam	1 934 735 490	1 934 735 490	2 067 446 280	2 067 446 280
20	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin			409 123 699	409 123 699

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
21	Công ty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	14 139 063	14 139 063	305 566 048	305 566 048
22	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin	435 769 200	435 769 200		
	Tổng	33 303 995 256	33 303 995 256	32 184 325 284	32 184 325 284

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
I	Công ty liên doanh, liên kết				
II	Các đơn vị khác	188 602 090 270	188 602 090 270	181 672 702 921	181 672 702 921
1	Công ty CP tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân			102 573 299	102 573 299
2	Công ty TNHH FPT IS	99 278 398	99 278 398		
3	Tạp chí Thương Trường	5 400 000	5 400 000		
4	Công ty TNHH Huy Lâm QN	9 949 200	9 949 200		
5	HKD Nhà hàng BBQ Bim One	9 741 200	9 741 200		
6	Tạp Chí Người Cao Tuổi	5 400 000	5 400 000		
7	Trung tâm ứng dụng khoa học - Công nghệ đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Ninh	18 900 000	18 900 000		
8	Công ty CP Bateco Việt Nam			6 163 768 498	6 163 768 498
9	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Tỉnh Quảng Ninh			150 547 600	150 547 600
10	Doanh nghiệp tư nhân Trung tâm phân tích FPD			129 882 796	129 882 796
11	Công ty Cổ Phần 77 GROUP	2 564 748 000	2 564 748 000	1 724 141 600	1 724 141 600
12	Công ty TNHH Thương mại đầu tư xây dựng Toàn Cầu			3 576 804 000	3 576 804 000
13	Công ty TNHH một thành viên ĐNT	40 547 500	40 547 500	59 270 000	59 270 000
14	Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Trí Quang	255 870 560	255 870 560	367 794 000	367 794 000
15	Công ty CP Công nghệ thiết bị thông minh IDT	2 567 586 920	2 567 586 920	478 823 200	478 823 200
16	Công ty TNHH MTV Hoàng Minh Phát Quảng Ninh	118 576 179	118 576 179	74 934 529	74 934 529
17	CTy CP công nghệ trực tuyến SKYSOFT	88 294 560	88 294 560	92 682 000	92 682 000
18	Công ty TNHH Thương mại Hồng Quảng 79			121 551 840	121 551 840
19	Công ty TNHH Thương mại - Cơ khí An Phát	489 060 000	489 060 000	2 105 840 000	2 105 840 000
20	Công ty TNHH 1 TV thương mại và đầu tư Thành Kim	1 326 744 900	1 326 744 900	984 714 840	984 714 840
21	Công ty CP Thương mại Công nghiệp Mỏ Quảng Ninh	933 075 000	933 075 000	2 873 397 600	2 873 397 600
22	Công ty CP thủy sản Đại Yên	33 177 600	33 177 600		
23	Công ty CP đầu tư phát triển Phúc Tân	29 386 800	29 386 800	7 671 780	7 671 780
24	CN Công ty CP Sữa Việt Nam tại Hà Nội	546 912 000	546 912 000		
25	Công ty CP dịch vụ thương mại và sản xuất Đức Anh	1 204 272 578	1 204 272 578	1 398 713 400	1 398 713 400
26	Công ty TNHH Lâm sản An Việt	3 682 290 000	3 682 290 000	2 874 952 710	2 874 952 710



TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
27	Công ty cổ phần xây dựng Thịnh Phát LTD	9 054 513 324	9 054 513 324	5 334 554 580	5 334 554 580
28	Công ty TNHH Á Châu 68	2 794 817 626	2 794 817 626	1 138 295 160	1 138 295 160
29	Công ty TNHH VN HACO			830 308 104	830 308 104
30	Công ty CP Thương mại Công nghiệp và dịch vụ Trường Thuận			1 737 340 000	1 737 340 000
31	Công ty CP đầu tư và kinh doanh thiết bị công nghiệp Phương Dũng	52 785 000	52 785 000	756 540 000	756 540 000
32	Công ty điện lực Quảng Ninh - CN Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	3 759 632 715	3 759 632 715	3 415 865 966	3 415 865 966
33	CTy TNHH một thành viên cao su 75	2 056 609 440	2 056 609 440	6 147 424 800	6 147 424 800
34	Công ty cổ phần Quốc tế BHL GROUP	634 644 000	634 644 000		
35	Công ty Cổ phần Tập đoàn quốc tế Hòa Bình Travel	321 000 000	321 000 000		
36	Công ty TNHH ITV tư vấn xây dựng và môi trường Quảng Ninh			79 500 000	79 500 000
37	Công ty CPTM và CN máy công trình Thăng Long			891 475 426	891 475 426
38	Công ty cổ phần Bơm Công nghiệp Hải Dương			5 179 381 941	5 179 381 941
39	Công ty Cổ phần tiết kiệm năng lượng Bách Khoa	194 400 000	194 400 000		
40	Công ty CP Cơ khí và Thương mại Phúc Thành	379 417 500	379 417 500	832 758 300	832 758 300
41	Công ty CP Viễn thông VNNET	4 642 000	4 642 000	4 642 000	4 642 000
42	Trung tâm khoa học công nghệ Mỏ và môi trường			2 990 294 360	2 990 294 360
43	Công ty TNHH In và Giấy Hạ Long			37 810 800	37 810 800
44	Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Minh Anh Hạ Long			383 567 835	383 567 835
45	CTY An ninh mạng Viettel - CN Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông quân đội			114 000 000	114 000 000
46	Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Thành			10 888 397	10 888 397
47	Công ty CP tư vấn và thiết kế Kiến trúc ACC			39 246 542	39 246 542
48	Công ty CP Dịch vụ Khoa học Công nghệ và môi trường	661 875 920	661 875 920	2 684 000	2 684 000
49	Công ty TNHH Đức UNIFORM			995 425 200	995 425 200
50	Công ty TNHH Phát triển thương mại và Dịch vụ Nhật An	127 379 409	127 379 409	35 988 608	35 988 608
51	Công ty TNHH MTV Đo lường - Thí nghiệm Điện Miền Bắc	243 545 766	243 545 766	46 568 708	46 568 708
52	Công ty TNHH Thương Mại và xuất nhập khẩu UBEN			1 926 797 808	1 926 797 808
53	Công ty TNHH Dịch vụ An Phát GROUP			622 717 200	622 717 200
54	Công ty TNHH Cơ điện Đại Dương	537 300 000	537 300 000	715 057 000	715 057 000
55	Công ty Cổ Phần Thương mại và Kỹ thuật hạ tầng Ánh Dương	1 352 895 320	1 352 895 320	1 312 073 200	1 312 073 200
56	Công ty TNHH NNK Quảng Ninh	1 179 435 600	1 179 435 600	640 656 000	640 656 000
57	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔNG BẮC HKT	633 217 480	633 217 480	30 103 500	30 103 500
58	Công ty TNHH Thương Mại Vân Thái Cẩm Phả	3 112 912 354	3 112 912 354	546 670 512	546 670 512

007
GTY
PH
HÀ
NAC
QUA

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
59	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và thương mại Khải Đăng			204 184 800	204 184 800
60	Công ty TNHH thiết bị và kỹ thuật Nguyên Anh			22 598 400	22 598 400
61	Công ty TNHH Hai Thành viên Hồng Hà	1 135 132 156	1 135 132 156		
62	Công ty Cổ phần cơ khí Uông Bí	1 725 402 624	1 725 402 624	535 862 880	535 862 880
63	Công ty TNHH TCM Quảng Ninh	71 126 100	71 126 100		
64	Công ty cổ phần Máy và Thiết bị MeiKo Việt Nam	1 589 220 000	1 589 220 000	1 589 220 000	1 589 220 000
65	Công ty TNHH Nam Tiến Đạt	102 866 458	102 866 458	67 195 964	67 195 964
66	Công ty TNHH VTECHCONS Việt Nam	1 784 563 920	1 784 563 920	48 017 475	48 017 475
67	Công ty TNHH thiết bị Vật tư Huy Hoàng	182 050 200	182 050 200	128 403 060	128 403 060
68	Công ty Cổ phần phát triển Thiết bị công nghệ mới	19 602 000	19 602 000		
69	Công ty cổ phần Cao Su Bến Thành	1 575 285 300	1 575 285 300	1 679 883 300	1 679 883 300
70	Công ty CP công nghệ và thiết bị Trường Phát	12 923 874	12 923 874	3 886 172 920	3 886 172 920
71	Công ty TNHH sản xuất Ngọc An Khánh	41 901 200	41 901 200	43 243 200	43 243 200
72	Công ty cổ phần Đầu tư BT Quảng Ninh	11 620 800	11 620 800	25 704 000	25 704 000
73	Công ty cổ phần dịch vụ Thương mại tổng hợp Nguyễn Anh	46 413 000	46 413 000		
74	Công ty TNHH thiết bị phụ tùng VIMICO	6 643 080	6 643 080	766 952 280	766 952 280
75	Trung tâm Kiểm định công nghiệp I	514 986 641	514 986 641	341 236 800	341 236 800
76	Công ty TNHH Lâm Hân Bình	1 067 282 692	1 067 282 692	349 320 269	349 320 269
77	Công ty CP đầu tư và công nghệ xây dựng Việt Xanh			20 763 506	20 763 506
78	Công ty cổ phần cơ điện Quảng Ninh	13 097 741 487	13 097 741 487		
79	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	662 980 758	662 980 758	374 948 432	374 948 432
80	Công ty CP thương mại & dịch vụ Quảng Phong	70 650 006	70 650 006	21 570 549	21 570 549
81	Công ty TNHH thương mại và đầu tư phát triển công nghiệp Quảng Ninh	340 164 000	340 164 000		
82	Vũ Văn Giang	503 741 000	503 741 000	615 580 000	615 580 000
83	Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường			485 828 957	485 828 957
84	Công ty cổ phần thiết bị và dịch vụ Lạc Hồng			1 013 634 000	1 013 634 000
85	Công ty cổ phần Vận tải Quảng Ninh	1 887 146 168	1 887 146 168	14 041 272 414	14 041 272 414
86	Công ty cổ phần vật tư mỏ địa chất	1 259 796 920	1 259 796 920	7 176 684 920	7 176 684 920
87	Công ty cổ phần thiết bị VGM	581 524 800	581 524 800	636 693 540	636 693 540
88	Công ty TNHH Phát triển Công nghệ VN	1 046 243 896	1 046 243 896	2 704 957 487	2 704 957 487
89	Cty TNHH MTV Vật tư Chiến Hồng	958 546 760	958 546 760	113 821 200	113 821 200
90	Công ty TNHH Đức Vinh	187 616 520	187 616 520		
91	Công ty CP Xuất nhập khẩu vật tư Minh Ngọc	640 224 000	640 224 000	151 873 800	151 873 800

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
92	Công ty CP Phát triển Kỹ Thuật Công Nghệ mới ALPHA Việt			552 528 000	552 528 000
93	Công ty cổ phần Cơ khí máy mô Hà Khánh	1 087 711 037	1 087 711 037	1 098 259 289	1 098 259 289
94	Công ty Cổ phần vật tư thiết bị cơ điện Quảng Ninh	961 524 000	961 524 000		
95	Công ty cổ phần ICM Việt Nam	921 175 200	921 175 200	122 963 640	122 963 640
96	Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn PKF-TTG	141 745 048	141 745 048	64 817 770	64 817 770
97	Công ty TNHH MTV PETROLIMEX Quảng Ninh	86 989 200	86 989 200	78 507 080	78 507 080
98	Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghệ Khang Thái	1 966 884 974	1 966 884 974	2 098 379 994	2 098 379 994
99	Công ty CP Công nghệ kỹ thuật ELME	715 766 800	715 766 800	750 134 000	750 134 000
100	Công ty CP thiết bị mô	1 088 757 342	1 088 757 342		
101	Công ty TNHH SX và Thương mại Khâm Nguyên	486 248 400	486 248 400		
102	Công ty TNHH Đầu tư TM & DV Kim Sơn	1 955 404 800	1 955 404 800	41 364 000	41 364 000
103	Công ty cổ phần khí công nghiệp Quảng Ninh	409 586 230	409 586 230	482 481 910	482 481 910
104	Công ty cổ phần thương mại Thanh Phương	25 405 650	25 405 650	218 133 000	218 133 000
105	Cty TNHH Du lịch và vận chuyển khách Cát Minh	19 440 000	19 440 000		
106	Công ty TNHH MTV Đoàn Hưng PHT	35 640 000	35 640 000		
107	Công ty cổ phần công nghiệp Âu Việt	409 637 520	409 637 520		
108	C.Ty CP đầu tư và phát triển môi trường đô thị Quảng Ninh			479 556 000	479 556 000
109	Công ty TNHH vật tư Quảng Ninh	4 541 973 000	4 541 973 000	766 535 600	766 535 600
110	Công ty cổ phần sữa An Sinh	67 813 200	67 813 200	68 409 360	68 409 360
111	Công ty Cổ phần Cơ khí ô-tô Ưông Bí	2 135 558 800	2 135 558 800	1 177 000 000	1 177 000 000
112	Công ty TNHH một thành viên Lan Anh Giếng Đồn	2 162 438 500	2 162 438 500	900 850 600	900 850 600
113	Công ty TNHH thương mại tổng hợp Minh Đức 86	192 243 240	192 243 240	18 441 000	18 441 000
114	Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh Trần Gia Phát	812 906 400	812 906 400	2 169 805 000	2 169 805 000
115	Công ty TNHH Diệp Minh Thư	2 485 213 050	2 485 213 050	842 801 981	842 801 981
116	Công ty TNHH VPP Hạnh Hoa Hạ Long	945 917 868	945 917 868	263 378 700	263 378 700
117	Công ty CP du lịch và thương mại Than Việt	2 057 906 940	2 057 906 940		
118	Công ty CP xe khách Quảng Ninh	640 545 339	640 545 339		
119	Công ty CP thiết bị và lắp đặt bơm Hải Dương	7 896 460	7 896 460	7 896 460	7 896 460
120	Công ty CP thẩm định giá Quảng Ninh	51 840 000	51 840 000		
121	Công ty trách nhiệm hữu hạn Thanh Châu	862 097 300	862 097 300	340 283 981	340 283 981
122	Công ty Cổ phần thép Hòn Gai	1 572 664 120	1 572 664 120		
123	CTy cổ phần Vân Đồn MAST			9 413 367	9 413 367
124	CTy TNHH một thành viên NEWSTAR	1 102 407 408	1 102 407 408	215 272 080	215 272 080

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
125	Công ty TNHH dược phẩm Hồng Dương	442 472 000	442 472 000		
126	Công ty cổ phần dầu khí Bắc Nam	402 343 200	402 343 200	191 592 000	191 592 000
127	Hoàng Thị Thu Hiền	74 120 000	74 120 000		
128	Công ty Cổ phần Vinza			868 698 000	868 698 000
129	Công ty TNHH thiết bị mở Trung Anh	1 631 616 400	1 631 616 400	1 105 390 400	1 105 390 400
130	Công ty cổ phần công nghệ và phân phối toàn cầu	600 698 360	600 698 360	624 525 000	624 525 000
131	Công ty cổ phần Mai Thị	178 902 720	178 902 720	178 902 720	178 902 720
132	Công ty CP sản xuất và thương mại than Uông Bí	1 617 976 512	1 617 976 512	1 679 644 512	1 679 644 512
133	Công ty TNHH MTV Thực phẩm Duyên Hà	3 735 514 400	3 735 514 400	1 151 454 541	1 151 454 541
134	Công ty cổ phần BIZTECH	182 734 200	182 734 200	182 734 200	182 734 200
135	Công ty TNHH cơ khí Mỏ Trịnh Châu	1 697 321 800	1 697 321 800	1 533 729 600	1 533 729 600
136	Công ty CP thương mại và hợp tác quốc tế Cát Tường	1 770 185 010	1 770 185 010		
137	Công ty cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả			24 431 523	24 431 523
138	Công ty TNHH thiết bị Đông Bắc	2 049 671 800	2 049 671 800	1 071 081 600	1 071 081 600
139	Công ty TNHH Anh Ngân Hạ Long	1 068 005 430	1 068 005 430	891 029 095	891 029 095
140	Công ty TNHH Xây dựng & cây xanh Thăng Long			3 770 116 723	3 770 116 723
141	Công ty CP xây dựng và kỹ thuật Thăng Long			523 800 000	523 800 000
142	Công ty TNHH MTV Hải Anh Nguyễn	1 943 946 000	1 943 946 000	578 286 000	578 286 000
143	Công ty TNHH Sách lịch Thiên An			778 680 000	778 680 000
144	Công ty CP thương mại và tự động hóa ADI	795 900 000	795 900 000		
145	Công ty CP thương mại & Tư vấn Tân Cơ	194 400 000	194 400 000		
146	CN Công ty CP thương mại & Tư vấn Tân Cơ tại Hải Phòng			420 066 000	420 066 000
147	Công ty TNHH ITV Thương mại công nghệ Hùng Phương	2 269 090 371	2 269 090 371	1 214 595 309	1 214 595 309
148	Công ty TNHH Phát triển dịch vụ thương mại Minh Đức	844 820 680	844 820 680		
149	Công ty CP thương mại phát triển Vinh Quang	950 400 000	950 400 000	933 571 920	933 571 920
150	Công ty Cổ phần tập đoàn SEIKI	90 787 500	90 787 500	1 815 750 000	1 815 750 000
151	Công ty CP đầu tư thương mại Mỏ và Công nghiệp	1 604 664 000	1 604 664 000	922 048 000	922 048 000
152	Công ty TNHH Thiết bị và hóa chất Đông Bắc	88 177 950	88 177 950	935 675 652	935 675 652
153	Công ty TNHH thương mại công nghệ Đại Việt	2 504 103 572	2 504 103 572	865 041 580	865 041 580
154	Nguyễn Duy Diễn	1 093 716 100	1 093 716 100	379 165 740	379 165 740
155	Công ty CP đầu tư và xây dựng đô thị Quảng Ninh	432 676 912	432 676 912	898 078 329	898 078 329
156	Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ BKN Hạ Long	916 063 056	916 063 056	619 557 984	619 557 984
157	CT TNHH MTV TM và dịch vụ Tuyết Hưng			112 100 306	112 100 306
158	Công ty TNHH XD & VT Đức Dũng	124 674 000	124 674 000	531 432 000	531 432 000



TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
159	Công ty CP Thương Mại Dịch vụ tổng hợp DNT Việt Nam	373 032 000	373 032 000		
160	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng AE Việt Nam			1 333 503 415	1 333 503 415
161	Công ty Cổ phần Minh Hải 316			5 705 233 429	5 705 233 429
162	Công ty Cổ phần thí nghiệm điện 1			1 289 784 983	1 289 784 983
163	Công ty TNHH Kỹ thuật ứng dụng Bách Linh	2 466 385 200	2 466 385 200	756 290 600	756 290 600
164	Viện quy hoạch và thiết kế xây dựng Quảng Ninh	628 565 047	628 565 047	48 756 477	48 756 477
165	Công ty CP Công nghiệp cơ khí Cẩm Phả	1 620 147 411	1 620 147 411	407 886 142	407 886 142
166	Công ty CP Công nghệ và Thương mại Phát Đạt			294 354 000	294 354 000
167	Công ty CP Kết cấu thép và XD Công nghiệp Tuấn Vinh			264 384 000	264 384 000
168	Công ty CP tư vấn và đầu tư xây dựng Thái Hưng Quảng Ninh			1 952 344 290	1 952 344 290
169	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Thái Ninh			5 448 344 040	5 448 344 040
170	Công ty Cổ phần PMC Holdings			2 493 634 375	2 493 634 375
171	Công ty TNHH Quảng Cáo và Sản xuất nội thất Hoàn Mỹ			2 886 594 624	2 886 594 624
172	Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Tân Thịnh	789 322 300	789 322 300	585 076 000	585 076 000
173	Công ty TNHH sản xuất và Đầu tư Thương Mại Miền Bắc	514 814 430	514 814 430	460 433 080	460 433 080
174	Công ty TNHH Sản xuất KD Thiết bị khai thác mỏ			1 608 233 000	1 608 233 000
175	Công ty CP giải pháp an toàn Quốc gia			239 472 000	239 472 000
176	Viện KH Công nghệ năng lượng và môi trường			43 115 532	43 115 532
177	Công ty CP đầu tư TM và XNK Vật tư mỏ Duyên Hải	2 608 358 600	2 608 358 600		
178	Công ty TNHH Thương Mại Nam Lê	105 405 300	105 405 300		
179	Công ty TNHH xuất nhập khẩu HOICHEM	637 079 472	637 079 472		
180	Công ty CP TM và XNK vật tư Thiết bị mỏ Quảng Ninh	1 317 384 000	1 317 384 000		
181	Công ty Cổ phần Thương mại du lịch Cát An	2 344 442 400	2 344 442 400		
182	Công ty Cổ phần dịch vụ Thương mại Phúc sinh QN	367 979 760	367 979 760		
183	Công ty Cổ phần kinh doanh xuất nhập khẩu Á Châu	49 610 000	49 610 000		
184	Công ty TNHH Cung cấp Vật tư Thiết bị mỏ	3 653 100 000	3 653 100 000		
185	Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương Mại Hiếu Nghĩa	1 082 801 400	1 082 801 400		
186	Công ty TNHH 1 Thành viên Hà Anh	1 290 888 144	1 290 888 144		
187	Công ty TNHH thực phẩm Công Hán	5 500 000	5 500 000		
188	Công ty TNHH MTV Hoàng Hưng	431 320 680	431 320 680		
189	Công ty CP Công trình ngầm Hưng Thịnh	3 087 276 189	3 087 276 189		

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
190	Công ty TNHH Hương Mai Quảng Ninh	86 400 000	86 400 000		
191	Công ty TNHH Thương mại & Kỹ thuật điện An Phúc Bình	98 343 000	98 343 000		
192	Công ty TNHH Thương mại Hoàng Minh Gia	533 850 000	533 850 000		
193	Công ty CP Đầu tư và XNK PCCC Quảng Ninh	175 493 520	175 493 520		
194	Công ty CP Công nghệ Y học Hồng Đức	1 266 987 500	1 266 987 500		
195	Công ty CP Công nghệ số Linh Anh	2 549 961 810	2 549 961 810		
196	Công ty TNHH Minh Tâm HD	279 720 000	279 720 000		
197	Công ty CP XNK vật tư Công nghiệp Quảng Ninh	10 494 000	10 494 000		
198	Công ty TNHH Thương Mại và Du lịch Than Quảng Ninh	206 550 000	206 550 000		
199	Công ty CP cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	12 829 559 503	12 829 559 503	9 891 588 846	9 891 588 846
200	Công ty CP du lịch & thương mại - Vinacomin - CN Quảng Ninh	7 085 257 000	7 085 257 000	3 020 754 800	3 020 754 800
201	Công ty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin			325 712 920	325 712 920
202	Công ty Cổ phần cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	8 596 110 596	8 596 110 596	7 916 491 030	7 916 491 030
	Tổng	188 602 090 270	188 602 090 270	181 672 702 921	181 672 702 921

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh

007
TY
HÀN
HÀ L
COM
ING

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Lũy kế 6 tháng năm 2026

Phần I: Số phải nộp.

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	4	5	6
I	Thuế	10	33 510 986 602	312 842 696 699	279 376 710 614	66 976 972 687
1	Thuế giá trị gia tăng	11		97 349 570 278	73 504 235 158	23 845 335 120
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14				
3	Thuế thu nhập cá nhân	15	434 014 815		434 014 815	
4	Thuế tài nguyên	16	33 072 978 787	213 028 374 909	202 973 894 829	43 127 458 867
5	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17		2 433 408 412	2 433 408 412	
6	Thuế bảo vệ môi trường	18	3 993 000	31 343 100	31 157 400	4 178 700
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	1 554 824 912	218 825 226 675	217 684 438 619	2 695 612 968
1	Phí bảo vệ môi trường	31	1 554 824 912	13 480 441 014	12 339 652 958	2 695 612 968
2	Tiền cấp quyền khai thác	33		205 344 785 661	205 344 785 661	
	Tổng cộng (40=10+30)		35 065 811 514	531 667 923 374	497 061 149 233	69 672 585 655

Phần II: Số phải thu.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số phải thu đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải thu	Số đã thu/đã hoàn	
A	B	C	1	4	5	6
I	Thuế	10	20 013 878 464	10 393 722 843	7 368 235 124	23 039 366 183
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	17 976 386 307		5 330 742 967	12 645 643 340
2	Thuế thu nhập cá nhân	15		10 393 722 843		10 393 722 843
3	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	2 037 492 157		2 037 492 157	
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30				
	Tổng cộng (40=10+30)		20 013 878 464	10 393 722 843	7 368 235 124	23 039 366 183

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hằng



Vũ Thị Minh Thanh



**THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC,
KẾ TOÁN TRƯỞNG, BAN KIỂM SOÁT 6 THÁNG NĂM 2026**

Đơn vị tính : Đồng

Họ và tên	Chức danh	Số tiền
Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm đến ngày 28/4/2026	23 220 000
Trần Tuấn Anh	Chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm từ ngày 28/4/2026	8 640 000
Trần Văn Cừ	Chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm đến 01/10/2025, Ủy viên HĐQT đến ngày 28/11/2025	32 940 000
Vũ Ngọc Thắng	Ủy viên HĐQT/Giám đốc đến ngày 28/4/2026	443 853 015
Nguyễn Hữu Đạt	Ủy viên HĐQT/Giám đốc từ ngày 28/4/2026	78 910 043
Bùi Thanh Đoàn	Ủy viên HĐQT/Phó Giám đốc	441 312 529
Nguyễn Văn Sơn	Ủy viên HĐQT	411 065 403
Mai Huy Trung	Ủy viên HĐQT	165 600 000
Nguyễn Lê Tùng	Phó Giám đốc	403 595 079
Nguyễn Văn Bắc	Phó Giám đốc	374 062 543
Đỗ Trung Thành	Phó Giám đốc	205 274 817
Vũ Thị Minh Thanh	Kế toán trưởng	376 106 045
Lương Xuân Quang	Trưởng Ban kiểm soát (kiêm nhiệm) đến 28/11/2025	29 760 000
Trần Thanh Tùng	Trưởng Ban kiểm soát (kiêm nhiệm) từ 28/11/2025	27 840 000
Trương Ngọc Linh	Thành viên Ban kiểm soát	408 511 320
Trần Thị Ngạn	Thành viên Ban kiểm soát (kiêm nhiệm)	214 947 041
	Tổng cộng	3.645.637.835

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Minh Thanh